CAM KẾT VỀ DỊCH VỤ PHÁP LÍ TRONG CÁC ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ MÀ VIỆT NAM LÀ THÀNH VIÊN VÀ VIỆC NGHIÊN CỨU, HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT ĐỂ THỰC HIỆN TẠI VIỆT NAM

HOÀNG PHƯỚC HIỆP *

Tóm tắt: *Bài viết nhằm làm rõ nội hàm các cam kết về dịch vụ pháp lí trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên để từ đó có giải pháp nghiên cứu, góp phần thực hiện có hiệu quả các cam kết đó tại Việt Nam. Theo đó, bài viết tập trung vào: 1) Quy định chung của pháp luật về dịch vụ pháp lí quốc tế mà Việt Nam phải tuân theo trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế; 2) Cam kết chủ yếu của Việt Nam về dịch vụ pháp lí quốc tế trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; 3) Một số vấn đề đặt ra đối với Việt Nam để thực hiện có hiệu quả các cam kết về dịch vụ pháp lí.*

Từ khoá: Cam kết về dịch vụ pháp lí quốc tế; Hiệp định FTAs; Danh mục CPC của Liên hợp quốc; thương mại dịch vụ pháp lí quốc tế

Nhận bài: 23/02/2023 Hoàn thành biên tập: 28/01/2024 Duyệt đăng: 28/01/2024

VIETNAM'S LEGAL SERVICES COMMITMENTS IN INTERNATIONAL TREATIES AND PROBLEMS OF IMPLEMENTATION

Abstract: *The article analises the commitments on legal services in international treaties to which Vietnam is a member to suggest solutions and contribute to effectively implementing these commitments in Vietnam. This article focuses on: 1) General provisions on international legal services that Vietnam must adhere to in the process of international economic integration; 2) Some of Vietnam's main commitments on international legal services in international treaties to which Vietnam is a member; 3) Some issues facing Vietnam on effectively implementing legal service commitments.*

Keywords: Commitment to international legal services; FTAs; UN Central Product Classification; International trade in legal services

Received: 23 February 2023; Editing completed: 28 January 2024; Accepted for publication: 28 January 2024

1. Quy định chung của pháp luật về dịch vụ pháp lí quốc tế mà Việt Nam phải tuân theo trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế

Việt Nam là thành viên của Liên hợp quốc (LHQ), Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), đã kí kết nhiều điều ước quốc tế (ĐƯQT) ở các cấp độ khác nhau có quy định về dịch vụ pháp lí Việc nghiêm chỉnh thực hiện các cam kết trong các ĐƯQT là yêu cầu tối thiểu của pháp luật kinh tế quốc tế (KTQT) (nguyên tắc Pacta sunt Servanda).

1.1. Khái niệm "dịch vụ pháp lí quốc tế" và cách xử lí vấn đề của hệ thống Liên hợp quốc và WTO[1]

Việt Nam là thành viên của LHQ từ năm 1977 nhưng năm 1998 khi đàm phán

* **Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội**
E-mail: hiephp310@gmail.com

[1] Xem thêm: Hoàng Phước Hiệp (2007), *Việt Nam hội nhập với WTO và những luật chơi thương mại toàn cầu*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội.

Chương Dịch vụ trong Hiệp định thương mại song phương với Hoa Kỳ đã gặp không ít lúng túng khi nghiên cứu Danh mục phân loại các dịch vụ thương mại áp dụng thống nhất trên phạm vi toàn cầu (Danh mục PCPC/CPC của LHQ) và các Quy tắc về mở cửa thị trường dịch vụ (MA) của Việt Nam cho Hoa Kỳ. Câu chuyện tương tự cũng gặp lại khi Việt Nam đàm phán với WTO về MA của Việt Nam cho các thành viên WTO theo Danh mục phân loại các dịch vụ thương mại áp dụng thống nhất trong WTO (Danh mục CPC/WTO) và các quy định của Hiệp định chung về thương mại dịch vụ của WTO (Hiệp định GATS). Vấn đề là ở chỗ, LHQ và WTO không có định nghĩa "dịch vụ pháp lí quốc tế" như cách định nghĩa thường gặp ở Việt Nam.

Vậy, trong hệ thống LHQ, WTO và một số ĐƯQT tiêu biểu về dịch vụ thương mại quốc tế, khái niệm "dịch vụ pháp lí quốc tế" được quy định như thế nào?

Thứ nhất, hệ thống LHQ và WTO không có định nghĩa về "dịch vụ pháp lí quốc tế" nhưng đều có Danh mục phân loại các dịch vụ thương mại, trong đó có dịch vụ pháp lí quốc tế áp dụng thống nhất trên phạm vi toàn cầu.

Năm 1989, LHQ thông qua được Danh mục phân loại tạm thời các dịch vụ cơ bản của LHQ (Danh mục PCPC)[2]. Danh mục PCPC được LHQ công bố lần đầu vào năm 1991. Sau đó, LHQ sửa đổi, bổ sung, cập nhật và công bố vào năm 1998 với tên gọi mới là Danh mục CPC (The Central Product Classification, Version 1.0 - CPC.1). CPC.1.1 được công bố năm 2002[3]. Danh mục CPC.2 được công bố năm 2008 đã phản ánh xu hướng mới trong phân loại dịch vụ thương mại quốc tế và vấn đề phát triển tiếp tục của hệ thống hài hoà về mã số và mô tả hàng hoá (Hệ thống HS) của Tổ chức Hải quan thế giới (WCO)[4]. Danh mục CPC 2.1 được công bố năm 2015[5] đã phản ánh các điểm mới này trong pháp luật KTQT.

Việc xây dựng, hoàn thiện, hiểu các Danh mục này dựa trên nền tảng triết học pháp quyền tư bản chủ nghĩa, lí luận về kinh tế và các phương pháp "phi truyền thống" của các nước tư bản chủ nghĩa. Để xác định một sản phẩm nào là "dịch vụ pháp lí quốc tế", các nước thành viên LHQ phải dựa vào và tuân theo Danh mục PCPC/CPC của LHQ mà không được có bất kì bảo lưu nào. Trong khuôn khổ WTO thì phải dựa vào và tuân theo Danh mục CPC/WTO có kết hợp về cách hiểu theo Danh mục PCPC/CPC của LHQ. Theo đó, bất kì sản phẩm nào được liệt kê vào Danh mục đó, được mô tả và được mã hoá trong Danh mục thì sản phẩm

[2] https://unstats.un.org/unsd/classifications/Econ/Structure, truy cập 25/12/2023, Chú ý: Dịch vụ pháp lí trong PCPC có mã số 861, còn trong các CPC của LHQ có mã số 821.

[3] *Central Product Classification (CPC) Version 1.0*, Statistical Papers Series M, No. 77, Ver.1.0 (United Nations publication, Sales No. E.98.XVII.5), NY. 1998.

[4] http://www.wcoomd.org/en/about-us/legal-instruments.aspx; Xem thêm: https://unstats.un.org/unsd/classifications/Econ, truy cập 25/12/2023.

[5] *Central Product Classification (CPC) Version 2.1*, Statistical Papers Series M, No. 77, Ver.2.1 (United Nations, NY.2015; https://unstats.un.org/unsd/classifications/unsdclassifications/cpcv21.pdf, truy cập 25/12/2023.

này được thừa nhận là dịch vụ thương mại trong thương mại dịch vụ quốc tế. Phương pháp liệt kê này là phương pháp mà thương gia các nước tư bản thường dùng trong kinh doanh quốc tế và LHQ, WTO đã dùng để xây dựng Danh mục PCPC/CPC trong thương mại dịch vụ quốc tế, kể cả thương mại dịch vụ pháp lí quốc tế và Danh mục HS trong thương mại hàng hoá quốc tế.

Về dịch vụ pháp lí quốc tế, tại Việt Nam đã có một số cuộc tranh luận khá sôi nổi trong khởi đầu quá trình hội nhập KTQT, đặc biệt là trong quá trình xây dựng dự án Luật Luật sư và quá trình đàm phán Hiệp định thương mại song phương Việt Nam - Hoa Kỳ, cũng như trong quá trình soạn thảo các phương án đàm phán gia nhập WTO. Có nhiều vấn đề lí luận được đặt ra để nghiên cứu, chẳng hạn, lí luận khoa học về nhận thức ("con đường biện chứng của quá trình nhận thức" đi từ "trực quan" sinh động, trong khi đó quy định của LHQ, WTO thì dịch vụ là sản phẩm vô hình, không thể trực quan); nhiều câu hỏi đặt ra cần có lời giải, chẳng hạn, liệu dịch vụ pháp lí có phải là loại dịch vụ kinh doanh theo PCPC/CPC hay không? Nếu đúng thì các tổ chức luật sư, các hoạt động tư vấn pháp luật là loại dịch vụ kinh doanh theo PCPC/CPC và sẽ phải được đối xử bình đẳng như các ngành nghề kinh doanh khác tại Việt Nam... Rõ ràng, Việt Nam không thể tạo ra "luật chơi mới" cho thế giới. Vấn đề là ở chỗ, nếu Việt Nam muốn hội nhập với cộng đồng KTQT thì phải chấp nhận "luật chơi chung", trước tiên là của hệ thống LHQ và WTO.

Vậy, hệ thống LHQ, WTO và các ĐƯQT về thương mại dịch vụ quốc tế quy định về vấn đề này như thế nào?

Thứ hai, dịch vụ pháp lí trong danh mục PCPC/CPC của LHQ

Như trên đã nêu, PCPC/CPC của LHQ được thiết kế chủ yếu theo "cấu trúc liệt kê". Cấu trúc liệt kê dưới đây là rất quan trọng, áp dụng thống nhất trên phạm vi toàn cầu.

Một là, PCPC của LHQ

1. DỊCH VỤ KINH DOANH			
A. Dịch vụ chuyên môn			
PCPC 861			Các dịch vụ pháp lí
	8611		Các dịch vụ đại diện và tư vấn pháp luật trong các lĩnh vực pháp luật khác nhau
		86111	Các dịch vụ đại diện và tư vấn pháp luật liên quan đến luật hình sự
		86119	Các dịch vụ đại diện và tư vấn pháp luật trong tố tụng tư pháp liên quan đến các lĩnh vực pháp luật khác
	8612		Các dịch vụ đại diện và tư vấn pháp luật tại các quy trình tố tụng bán tư pháp, tại các đoàn luật sư, các hội đồng, v.v..

		86120	Các dịch vụ đại diện và tư vấn pháp luật tại các quy trình tố tụng bán tư pháp, tại các đoàn luật sư, các hội đồng, v.v..
	8613		Các dịch vụ soạn thảo, cung cấp tài liệu, giấy tờ pháp lí và công chứng, chứng thực giấy tờ
		86130	Các dịch vụ soạn thảo, cung cấp tài liệu, giấy tờ pháp lí và công chứng, chứng thực giấy tờ
	8619		Các dịch vụ thông tin và tư vấn pháp luật khác
		86190	Các dịch vụ thông tin và tư vấn pháp luật khác

Hai là, CPC của LHQ

8. DỊCH VỤ KINH DOANH VÀ SẢN XUẤT			
82. Dịch vụ pháp lí và kế toán			
CPC 821			Dịch vụ pháp lí
	8211		Dịch vụ đại diện và tư vấn pháp lí liên quan đến luật hình sự
		82110	Dịch vụ đại diện và tư vấn pháp lí liên quan đến luật hình sự, bao gồm: - Tư vấn, đại diện và các dịch vụ liên quan (bào chữa, tìm kiếm chứng cứ, nhân chứng, chuyên gia, v.v.) liên quan đến luật hình sự
	8212		Dịch vụ đại diện và tư vấn pháp lí liên quan đến các lĩnh vực pháp luật khác
		82120	Dịch vụ đại diện và tư vấn pháp lí liên quan đến các lĩnh vực pháp luật khác, bao gồm: - Tư vấn, đại diện và các dịch vụ pháp lí liên quan khác trong các quy trình tố tụng tư pháp và bán tư pháp liên quan đến luật dân sự, luật hành chính, luật hiến pháp, luật quốc tế, luật quân sự và các lĩnh vực pháp luật khác, ngoại trừ luật hình sự
	8213		Các dịch vụ soạn thảo, cung cấp tài liệu, giấy tờ pháp lí và công chứng, chứng thực giấy tờ
		82130	Các dịch vụ soạn thảo, cung cấp tài liệu, giấy tờ pháp lí và công chứng, chứng thực giấy tờ, bao gồm: - Soạn thảo và xác nhận các giấy tờ, tài liệu và các dịch vụ pháp lí khác liên quan đến bằng sáng chế, bản quyền và các quyền sở hữu trí tuệ khác. - Soạn thảo và chứng thực các giấy tờ, tài liệu và các dịch vụ pháp lí khác liên quan đến các văn bản có tính pháp lí khác, chẳng hạn như di chúc, hợp đồng hôn nhân, hợp đồng thương mại, điều lệ doanh nghiệp, v.v..
	8219		Các dịch vụ pháp lí khác

		82191	Dịch vụ trọng tài và dịch vụ hoà giải, bao gồm: - Dịch vụ trọng tài hoặc dịch vụ hoà giải nhằm giải quyết các tranh chấp trong lĩnh vực lao động, quản lí, kinh doanh hoặc giữa các cá nhân trong các lĩnh vực đó. Mục này không bao gồm: - Dịch vụ đại diện cho một trong các bên trong tranh chấp trong lĩnh vực pháp luật được khẳng định tại Mục 82120
		82199	Các dịch vụ pháp lí khác chưa được xếp vào đâu, bao gồm: - Dịch vụ kí quỹ; - Các dịch vụ pháp lí khác không nêu tên trên.

Qua hai Danh mục PCPC/CPC trên có thể thấy không cần "tư duy trừu tượng" mà cần phải biết đối sánh chính xác giữa đối tượng-sản phẩm (dịch vụ cụ thể) với từng dòng mã PCPC/CPC trong Danh mục được chọn để áp dụng đúng cho dịch vụ thương mại quốc tế nói chung, dịch vụ pháp lí quốc tế nói riêng đang cần xử lí. Các án lệ thương mại quốc tế, các phán quyết của các cơ quan tài phán liên quan cần được xem xét cẩn trọng để áp dụng đúng.

Thứ ba, dịch vụ pháp lí trong Danh mục CPC của WTO

Để xử lí các vấn đề đàm phán MA trong WTO, ngày 10/7/1991, WTO đã thông qua được Danh mục phân loại dịch vụ theo nhóm ngành (Services Sectoral Classification List) dưới mã số MTN.GNS/W/120 (98-0000) (Danh mục CPC/WTO)[6]. Theo đó, dịch vụ pháp lí trong Danh mục CPC/WTO được quy định như sau:

1. DỊCH VỤ KINH DOANH			
A. Dịch vụ chuyên môn			
CPC 861			Các dịch vụ pháp lí
	8611		Các dịch vụ đại diện và tư vấn pháp luật trong các lĩnh vực pháp luật khác nhau
		86111	Các dịch vụ đại diện và tư vấn pháp luật về pháp luật hình sự
		86119	Các dịch vụ đại diện và tư vấn pháp luật trong các thủ tục tư pháp liên quan đến các lĩnh vực pháp luật khác.
	8612	86120	Các dịch vụ đại diện và tư vấn pháp luật tại các thủ tục tố tụng theo pháp luật trước các cơ quan bán tư pháp, tài phán hành chính v.v..
	8613	86130	Các dịch vụ giấy tờ pháp lí và công chứng
	8619	86190	Các dịch vụ thông tin và tư vấn pháp luật khác

[6] https://www.wto.org/english/tratop_e/serv_e/legal_e/legal_e.htm, truy cập 25/12/2023. Chú ý: Danh mục CPC/WTO được xây dựng dựa trên nền tảng của Danh mục PCPC/CPC của LHQ. Dịch vụ pháp lí trong CPC/WTO có mã số 861.

năm 1991. Điều này cũng dễ hiểu vì đa số thành viên WTO là thành viên LHQ, do đó WTO không cần mất nhiều thời gian, công sức để nghiên cứu xây dựng Danh mục riêng. Việc hiểu dịch vụ pháp lí trong Danh mục CPC/WTO phải nhất quán với cách hiểu vấn đề này của LHQ.

1.2. "Thương mại dịch vụ quốc tế", "thương mại dịch vụ pháp lí quốc tế"[7] và vấn đề MA trong thương mại quốc tế

Thứ nhất, LHQ không có quy định cụ thể về "thương mại dịch vụ quốc tế", "thương mại dịch vụ pháp lí quốc tế" cũng như vấn đề MA trong thương mại quốc tế.

Để lấp chỗ trống này trong pháp luật KTQT, trong quá trình đàm phán thành lập WTO, các nước đàm phán đã thống nhất xử lí các vấn đề nêu trên trong khuôn khổ Hiệp định chung về thương mại dịch vụ (Hiệp định GATS/WTO). Theo khoản 2 Điều I Hiệp định GATS/WTO, *"thương mại dịch vụ được hiểu là việc cung cấp dịch vụ: a/ từ lãnh thổ của một thành viên đến lãnh thổ của bất kì một thành viên nào khác; b/ trên lãnh thổ của một thành viên cho người tiêu dùng dịch vụ của bất kì thành viên nào khác; c/ bởi người cung cấp dịch vụ của một thành viên, thông qua sự hiện diện thương mại trên lãnh thổ của bất kì thành viên nào khác; d/ bởi người cung cấp dịch vụ của một thành viên thông qua sự hiện diện thể nhân trên lãnh thổ của bất kì thành viên nào khác".*

Điểm b và c khoản 3 Điều này còn quy định rõ: *"b/ "dịch vụ" bao gồm bất kì dịch vụ nào trong tất cả các lĩnh vực, trừ các dịch vụ được cung cấp để thi hành thẩm quyền của chính phủ; c/ "Các dịch vụ được cung cấp để thực thi thẩm quyền của chính phủ" là bất kì dịch vụ nào được cung cấp không trên cơ sở thương mại và cũng không trên cơ sở cạnh tranh với một hoặc nhiều nhà cung cấp dịch vụ".*

Như vậy, quan niệm về "thương mại dịch vụ quốc tế" và "thương mại dịch vụ pháp lí quốc tế" cần được hiểu theo cách hiểu của Hiệp định GATS/WTO. Trong thực tiễn, quan niệm này được tiếp tục làm rõ hơn qua các phán quyết của cơ quan giải quyết tranh chấp của WTO.

Thứ hai, về MA, đôi khi có các ý kiến khác nhau, tuy vậy, các "luật chơi cơ bản" sau đây được áp dụng, cần đặc biệt chú ý:

Một là, triệt để tuân theo các nguyên tắc cơ bản đã cam kết trong thương mại dịch vụ quốc tế, kể cả thương mại dịch vụ pháp lí quốc tế

Hai là, triệt để tuân theo các quy định của pháp luật KTQT về các rào cản trong thương mại dịch vụ quốc tế, kể cả thương mại dịch vụ pháp lí quốc tế. Do tính chất đặc biệt của đối tượng của thương mại dịch vụ quốc tế (tính vô hình của dịch vụ thương mại...) nên các rào cản đối với thương mại dịch vụ quốc tế, kể cả thương mại dịch vụ pháp lí quốc tế cũng được thiết kế rất khác so với các rào cản đối với thương mại hàng hoá quốc tế là sản phẩm hữu hình[8].

Ba là, triệt để tuân theo các quy định của pháp luật KTQT về MA. Đây là vấn đề khá

[7] https://www.wto.org/english/tratop_e/serv_e/serv_e.htm, truy cập 25/12/2023.

[8] https://www.wto.org/english/tratop_e/serv_e/gsintr_e.pdf, truy cập 25/12/2023. Xem thêm nội dung cụ thể của Điều XVI "Tiếp cận thị trường" của Hiệp định GATS/WTO.

phức tạp trong pháp luật KTQT. Đây cũng là điểm gặp mặt của dòng tư tưởng bảo hộ thương mại trong nước và dòng tư tưởng tự do thương mại trong thương mại quốc tế.

Để nghiên cứu bộ phận pháp luật KTQT này, ngoài các phương pháp nghiên cứu đã nêu, án lệ thương mại quốc tế và thực tiễn pháp luật KTQT, phải chú ý đến các quy tắc tác nghiệp phổ biến sau: 1) Phải nghiêm chỉnh tuân thủ các ĐƯQT và cam kết quốc tế đã kết ước; 2) MA được thực hiện theo lộ trình đã thoả thuận, trừ ngoại lệ đạt được (tự vệ; mất khả năng thanh toán quốc tế; phá giá đồng tiền theo kết luận của IMF; các ngoại lệ chung và các ngoại lệ an ninh quốc gia...); 3) Phải hiểu, giải thích các thuật ngữ, các khái niệm, phạm trù của pháp luật KTQT về thương mại dịch vụ quốc tế và thương mại dịch vụ pháp lí quốc tế theo nghĩa hẹp nhất có thể trên nền tảng án lệ thương mại quốc tế, các phán quyết giải quyết tranh chấp của các cơ quan tài phán quốc tế liên quan về các vấn đề cụ thể đã nêu; 4) Phải tuân theo quy tắc: "Chỉ được làm cái mà pháp luật KTQT cho phép"; 5) Tuân theo các quy tắc tác nghiệp khác.

Ngoài ra, phải hiểu đúng, tuân theo Bảng điện toán thống nhất trên phạm vi toàn cầu về lộ trình thực hiện các cam kết quốc tế về MA[9].

Bốn là, quản lí phù hợp vấn đề di trú đối với thể nhân cung cấp dịch vụ theo pháp luật quốc gia tiếp nhận dịch vụ[10]. Việc di trú đối với thể nhân/xuất nhập cảnh, cư trú, đi lại của người/cá nhân cung cấp dịch vụ phải tuân theo pháp luật của nước tiếp nhận dịch vụ, phù hợp với các cam kết quốc tế cụ thể.

1.3. Một số nội dung kĩ thuật-nghiệp vụ pháp luật kinh tế quốc tế về dịch vụ pháp lí cần chú ý trong quá trình thực hiện các cam kết quốc tế liên quan

Một là, tuân thủ các cam kết quốc tế về MA và vấn đề đãi ngộ quốc gia (NT)

- Cam kết của các nước/nền kinh tế về MA và mức độ mở cửa trong các lĩnh vực dịch vụ thương mại cụ thể chính là kết quả của các cuộc đàm phán thương mại quốc tế phức tạp.

- Đối với Việt Nam, các cam kết của Việt Nam về MA Việt Nam cho các thành viên WTO bao gồm: 1) Các cam kết chung: (trong Báo cáo của Ban công tác WT/ACC/VNM/48/ ngày 27/10/2006, Biểu CLX, Phần II - Biểu cam kết cụ thể về dịch vụ - Cam kết chung cho các ngành dịch vụ); và 2) Các cam kết cụ thể (trong Báo cáo của Ban công tác WT/ACC/VNM/48/Add.2 ngày 27/10/2006, Biểu CLX, Phần II - Biểu cam kết cụ thể về dịch vụ); cam kết cụ thể cho các ngành dịch vụ; và danh mục miễn trừ MFN theo Điều II Hiệp định GATS[11].

- Pháp luật KTQT của WTO có quy định áp dụng phương pháp tiếp cận "chọn-cho" và phương pháp tiếp cận "chọn-bỏ" để thiết kế các "danh mục/biểu cam kết" các ngành dịch vụ thương mại sẽ được mở cửa và mức độ mở cửa đối với mỗi ngành dịch vụ thương mại cụ thể. Tùy thuộc vào từng "luật chơi" mà các đối tác chọn cách "chơi"

[9] https://www.wto.org/english/tratop_e/serv_ e/guide1_ e.htm, truy cập 25/12/2023.

[10] https://www.wto.org/english/tratop_e/serv_e/mouvement_persons_e/mouvement_persons_e.htm, truy cập 25/12/2023.

[11] Uỷ ban Quốc gia về Hợp tác kinh tế quốc tế (2006), *Các văn kiện gia nhập Tổ chức thương mại thế giới của Việt Nam,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

thích hợp. Hiệp định Đối tác kinh tế xuyên Thái Bình Dương (Hiệp định TPP) và Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (Hiệp định CPTPP) đã sử dụng phương pháp "chọn - bỏ" để xây dựng các biểu cam kết MA trong phạm vi các nước thuộc khối TPP và CPTPP[12].

- Đối với chế độ "đặc biệt", trong khuôn khổ pháp luật KTQT của WTO, vẫn thường xuyên bắt gặp Việc kết hợp phương pháp tiếp cận "chọn-cho" với phương pháp tiếp cận "chọn-bỏ" trong chính ngành/phân ngành dịch vụ thương mại cụ thể được đưa vào Biểu cam kết.

Hai là, mức độ cam kết MA cho các nước/nền kinh tế thành viên WTO có thể rất khác nhau, tùy thuộc kết quả đàm phán cụ thể.

Phụ thuộc vào mức độ hạn chế mà mỗi thành viên có thể đưa ra, thường có ba trường hợp/cấp độ MA như sau:

1) Mở cửa toàn bộ (cam kết toàn bộ/None), tức là không áp dụng bất cứ hạn chế nào về MA hay NT đối với một hoặc nhiều dịch vụ thương mại hoặc đối với một hoặc nhiều phương thức cung cấp dịch vụ thương mại. Trong thực tiễn, đã có những nhầm lẫn trong đọc, hiểu từ khoá "None" này. Chẳng hạn, một số cam kết "None" trong Biểu cam kết dịch vụ của Hiệp định thương mại song phương Việt Nam - Hoa Kỳ phải được hiểu là tự do hoàn toànkhông có nghĩa là không mở của thị trường dịch vụ cụ thể cho phía Hoa Kỳ.

2) MA dịch vụ thương mại kèm theo các hạn chế (cam kết một phần/None, except...). Cam kết một phần xảy ra khi thành viên có liên quan chấp nhận đưa một ngành/phân ngành dịch vụ thương mại nào đó hay một phương thức cung cấp dịch vụ thương mại nào đó vào phần cam kết chung hoặc phần cam kết theo ngành dịch vụ của Biểu cam kết cụ thể về dịch vụ của mình nhưng lại liệt kê (tại các vị trí thích hợp) các biện pháp hạn chế nhà cung cấp dịch vụ thương mại nước ngoài/nền kinh tế ngoài.

3) Chưa cam kết (Unbound). Nếu một nước/nền kinh tế thành viên WTO muốn duy trì khả năng đưa ra các biện pháp hạn chế về MA dịch vụ thương mại và NT đối với một hoặc nhiều dịch vụ thương mại (hoặc với một hoặc nhiều phương thức cung cấp dịch vụ thương mại), thành viên có thể ghi dòng chữ "Chưa cam kết" vào các vị trí thích hợp trong Phần cam kết chung và Phần cam kết theo ngành dịch vụ của Danh mục cam kết cụ thể về dịch vụ của mình[13].

Ba là, phải đọc đúng, hiểu đúng và thực hiện đúng Bảng cam kết MA "dịch vụ pháp lí quốc tế".

Để đọc đúng, hiểu đúng và thực hiện đúng Bảng cam kết về các vấn đề nói trên, phải hết sức chú ý:

1) Cách đọc đúng, hiểu đúng và thực hiện đúng PCPC/CPC trong Bảng cam kết MA tùy thuộc vào sự thoả thuận đạt được về vấn đề này.

2) Bốn phương thức cung cấp dịch vụ của WTO (Điều I.2 Hiệp định GATS/WTO) phải đọc đúng, hiểu đúng và thực hiện đúng theo quy định của WTO trên nền tảng các án

[12] Đã có ý kiến là việc sử dụng phương pháp tiếp cận như vậy đã làm phương hại đến "luật chơi" của WTO.

[13] Xem thêm: Bộ Công thương-Dự án MUTRAP III (2009), *Cam kết về dịch vụ khi gia nhập WTO: Bình luận của người trong cuộc*, Hà Nội.

lệ thương mại quốc tế và các quyết định giải quyết tranh chấp của WTO.

3) Các rào cản đối với thương mại dịch vụ quốc tế theo Hiệp định GATS/WTO (Điều XVI.2 Hiệp định GATS/WTO) phải đọc đúng, hiểu đúng và thực hiện đúng theo quy định của WTO trên nền tảng các án lệ thương mại quốc tế và các quyết định giải quyết tranh chấp của WTO và các cam kết cụ thể của thành viên.

4) Các thuật ngữ, khái niệm, phạm trù pháp luật KTQT, các câu chữ, nội dung pháp lí trong các ĐƯQT, cam kết quốc tế về MA dịch vụ pháp lí phải hiểu đúng, nắm vững và vận dụng đúng trên nền tảng triết học pháp quyền tư bản chủ nghĩa, các phương pháp nghiên cứu truyền thống phổ biến kết hợp với các phương pháp nghiên cứu phi truyền thống rất phát triển trong cơ chế thị trường, các án lệ thương mại quốc tế và các quyết định của cơ quan tài phán quốc tế có thẩm quyền về vấn đề này.

Đối với Việt Nam, đã có một số quy định của pháp luật KTQT nêu trên được nội luật hoá trong một số văn bản quy phạm pháp luật, chẳng hạn, trong Luật Luật sư năm 2006 (sửa đổi, bổ sung năm 2012, 2015); Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017)... Tuy vậy, vấn đề luật lệ về thương mại dịch vụ pháp lí quốc tế vẫn là vấn đề mới, cần được tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện.

2. Một số cam kết tiêu biểu của Việt Nam về dịch vụ pháp lí quốc tế trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên

2.1. Cam kết của Việt Nam về dịch vụ pháp lí với WTO[14]

CPC	MA	NT	Add
Dịch vụ pháp lí CPC 861, loại trừ: - Tham gia vào quá trình tố tụng với tư cách là người bào chữa hoặc người đại diện cho khách hàng của mình trước toà án Việt Nam;	1) Không hạn chế 2) Không hạn chế 3) Tổ chức luật sư nước ngoài[15] được phép thành lập hiện diện thương mại tại Việt Nam theo các hình thức sau: - Chi nhánh tổ chức luật sư nước ngoài; - Công ti con của tổ chức luật sư nước ngoài; - Công ti luật nước ngoài[16]; - Hợp danh giữa tổ chức luật sư nước ngoài và	1) Không hạn chế 2) Không hạn chế 3) Không hạn chế 4) Chưa cam kết, ngoại trừ cam kết nền chung	

[14] Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội (2021), *Giáo trình Luật kinh tế quốc tế của WTO*, (Hoàng Phước Hiệp, chủ biên), Hà Nội. Xem thêm: https://www.wto.org/english/thewto_e/acc_e/a1_vietnam_e.htm, truy cập 25/12/2023.

[15] "Tổ chức luật sư nước ngoài" ở đây được hiểu là tổ chức của các luật sư hành nghề do một hoặc nhiều luật sư hoặc công ti luật nước ngoài thành lập ở nước ngoài dưới bất kì hình thức công ti thương mại nào (kể cả hãng luật, công ti luật trách nhiệm hữu hạn, công ti luật cổ phần v.v..).

[16] Công ti luật nước ngoài ở đây được hiểu là tổ chức do một hoặc nhiều tổ chức luật sư nước ngoài thành lập tại Việt Nam với mục đích hành nghề luật ở Việt Nam.

- Các dịch vụ về giấy tờ pháp lí và công chứng theo quy định của pháp luật Việt Nam.	công ti luật hợp danh Việt Nam. Các hiện diện thương mại của tổ chức luật sư nước ngoài được phép tư vấn pháp luật Việt Nam nếu các luật sư tư vấn đã tốt nghiệp đại học luật của Việt Nam và đáp ứng các điều kiện áp dụng cho các luật sư hành nghề luật của Việt Nam tương tự. 4) Chưa cam kết, ngoại trừ cam kết nền chung.		

Phân tích các cam kết trên cho thấy:

Một là, các cam kết của Việt Nam với WTO về dịch vụ pháp lí được thiết kế theo CPC/WTO nhưng lại được hiểu theo PCPC/CPC của LHQ.

Hai là, các cam kết này được đưa ra theo bốn phương thức cung cấp dịch vụ được quy định trong Hiệp định GATS/WTO. Các phương thức đó là: 1) Cung cấp dịch vụ qua biên giới; 2) Tiêu dùng dịch vụ ở nước ngoài; 3) Hiện diện thương mại; 4) Hiện diện của thể nhân.

Ba là, mức độ cam kết về MA không thấp hơn mức độ cam kết với Hoa Kỳ theo Hiệp định thương mại song phương Việt Nam - Hoa Kỳ.

2.2. Cam kết của Việt Nam về dịch vụ pháp lí theo một số hiệp định FTAs tiêu biểu[17]

Nhìn chung, các cam kết của Việt Nam về dịch vụ pháp lí trong các Hiệp định FTAs khá đa dạng. Nội dung của các cam kết này đều được xây dựng dựa vào nội dung các quy định của WTO, các FTAs thế hệ mới được các nước trên thế giới kí kết; mức độ cam kết có khác nhau nhưng đều có cân nhắc đến Khung cam kết của Việt Nam về thương mại dịch vụ quốc tế, trong đó có thương mại dịch vụ pháp lí quốc tế với WTO. Tuy vậy, về cụ thể cũng có nhiều điểm cần chú ý.

2.2.1. Cam kết của Việt Nam về dịch vụ pháp lí theo Hiệp định CPTPP

Thứ nhất, về các quy định chung, thương mại dịch vụ (bao gồm cả thương mại dịch vụ pháp lí) chủ yếu nằm tại các chương 10, 11, 12, 13 và các Phụ lục liên quan của Hiệp định CPTPP.

Về nguyên tắc đãi ngộ tối huệ quốc (MFN): Việt Nam đồng ý nguyên tắc MFN. Tuy nhiên, Việt Nam bảo lưu quyền áp dụng và duy trì bất kì biện pháp nào dành đối xử khác biệt cho: 1) Các quốc gia có ĐƯQT song phương hoặc đa phương đang có hiệu lực hoặc đã được kí kết trước ngày Hiệp định CPTPP có hiệu lực; và 2) Các quốc gia thành viên ASEAN theo bất kì Hiệp định ASEAN nào mà các quốc gia thành viên ASEAN có thể tham gia, đang có hiệu lực hoặc đã được kí kết trước ngày Hiệp định này có hiệu lực.

Về "một số luật chơi đặc biệt", ngoài các quy định truyền thống như các FTAs khác, Hiệp định CPTPP còn đưa ra các quy tắc,

[17] *Tổng hợp các FTA của Việt Nam tính đến tháng 08/2023,* https://trungtamwto.vn/thong-ke/12065-tong-hop-cac-fta-cua-viet-nam, truy cập 25/12/2023.

luật chơi mới trong quan hệ thương mại dịch vụ quốc tế kể cả thương mại dịch vụ pháp lí quốc tế, đặc biệt là: 1) Đưa ra nhiều quy định có nội dung "phi truyền thống", chẳng hạn, vấn đề xuất nhập cảnh, cư trú, đi lại (Chương 12); nhân quyền (Chương 19); bảo vệ môi trường (Chương 20); "hội tụ phương pháp hoạch định chính sách thương mại" ("Regulatory Coherence") (Chương 25); phòng, chống tham nhũng (Chương 26);...[18] 2) Đưa ra một số "luật chơi mới" trong thương mại dịch vụ quốc tế kể cả thương mại dịch vụ pháp lí quốc tế, chẳng hạn như Quy tắc "chọn-bỏ" (Chương 10, 11, 13 và các Phụ lục I, II, III); tích hợp "Phương thức 3 của Hiệp định GATS/WTO" vào lĩnh vực đầu tư có kết hợp với "cơ chế Ratchet - biện pháp không tương thích/chỉ tiến không lùi" (Chương 9 và Phụ lục I, II), tạo ra cái gọi là dịch vụ - đầu tư....

Ngoài ra, còn có một số điểm khác biệt sau giữa các quy định về thương mại dịch vụ quốc tế kể cả thương mại dịch vụ pháp lí quốc tế của WTO và CPTPP cần chú ý: 1) về phạm vi điều chỉnh, WTO có điều chỉnh vấn đề dịch vụ tài chính, trợ cấp, mua sắm Chính phủ, còn Hiệp định CPTPP thì không điều chỉnh vấn đề đó; 2) về cơ chế điều chỉnh chính, WTO tuân theo cơ chế Standstill (giữ nguyên hiện trạng), còn CPTPP thì theo cơ chế Rachet (chỉ tiến không lùi); 3) về phương pháp tiếp cận, WTO tiếp cận theo phương pháp tiếp cận "chọn-cho", còn CPTPP thì theo phương pháp tiếp cận "chọn-bỏ"; 4) về phương thức cung cấp dịch vụ, WTO có bốn phương thức 1, 2, 3, 4, còn CPTPP thì chỉ có ba phương thức 1, 2, 4 (phương thức 3 chuyển sang vấn đề "đầu tư")[19].

Thứ hai, về một số quy định cụ thể, tại Phụ lục 10.A "Dịch vụ chuyên môn", cam kết về dịch vụ pháp lí được xác định tổng quát như sau:

- Luật sư nước ngoài có thể hành nghề luật nước ngoài trên cơ sở quyền của họ được thừa nhận theo quy định của pháp luật nước họ;

- Luật sư nước ngoài có thể chuẩn bị các hồ sơ và có mặt tại các công đoạn của quá trình tố tụng trọng tài thương mại, hoà giải và trung gian thương mại;

- Các phương thức cung cấp dịch vụ pháp lí xuyên quốc gia sau sẽ được cho phép: 1) trên cơ sở xuất nhập cảnh tạm thời; 2) thông qua việc sử dụng các trang điện tử hoặc công nghệ viễn thông; 3) thông qua

[18] Hoàng Phước Hiệp (2019), "Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương và một số vấn đề về đầu tư cần chú ý khi thực hiện", *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật,* số 3. Xem thêm: Hoàng Phước Hiệp (2015), Báo cáo số 5: "Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (Hiệp định TPP) và các vấn đề phi truyền thống trong Hiệp định TPP", Tài liệu Hội thảo *"Các tiêu chuẩn về môi trường và xã hội trong đàm phán, kí kết Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP)",* Khoa Luật, Đại học quốc gia Hà Nội, ngày 25/12/2015.

[19] Hoàng Phước Hiệp (2019), "Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương và một số vấn đề về đầu tư cần chú ý khi thực hiện", tlđd. Xem thêm: Hoàng Phước Hiệp (2014), "Gia nhập Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương: Cơ hội và thách thức đối với Việt Nam và ASEAN", Kỉ yếu Hội thảo quốc tế, Khoa Quốc tế học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội, tháng 3.

việc thiết lập hiện diện thương mại; 4) thông qua việc kết hợp xuất nhập cảnh và một hoặc cả hai phương thức được liệt kê ở trên;

- Luật sư nước ngoài và luật sư trong nước (nước sở tại) có thể cùng phối hợp để cung cấp dịch vụ pháp lí xuyên quốc gia tích hợp toàn bộ;

- Công ti luật/văn phòng luật sư nước ngoài có thể sử dụng tên công ti/văn phòng của mình theo sự lựa chọn của mình để hành nghề tại nước sở tại.

Thứ ba, tại Phụ lục 1 - Biểu cam kết của Việt Nam ghi rõ:

- Tổ chức luật sư nước ngoài[20] và luật sư nước ngoài có thể cung cấp dịch vụ pháp lí ở Việt Nam, dưới các hình thức sau: 1) Chi nhánh của tổ chức luật sư nước ngoài; 2) Công ti luật trách nhiệm hữu hạn 100% vốn nước ngoài; 3) Công ti luật trách nhiệm hữu hạn dưới hình thức liên doanh; 4) Công ti hợp danh giữa tổ chức luật sư nước ngoài và Công ti luật hợp danh Việt Nam.

- Các loại hình hiện diện thương mại này không được phép: 1) Tham gia tố tụng với tư cách người bào chữa hay đại diện cho khách hàng của mình trước toà án Việt Nam; 2) Cung cấp dịch vụ giấy tờ pháp lí và công chứng, chứng thực liên quan đến pháp luật Việt Nam[21].

- Luật sư nước ngoài hành nghề tại Việt Nam không được phép tư vấn về pháp luật Việt Nam, trừ khi họ tốt nghiệp đại học luật của Việt Nam và đáp ứng các yêu cầu áp dụng cho luật sư Việt Nam. Họ không được phép bào chữa hay đại diện cho khách hàng của mình trước toà án Việt Nam.

Thứ tư, về MA, nước thành viên không được phép duy trì các biện pháp hạn chế MA đối với các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài. Các biện pháp hạn chế MA/các rào cản đối với MA được xác định rõ thành năm loại như sau: 1) Hạn chế về số lượng nhà cung cấp dịch vụ; 2) Hạn chế về tổng giá trị các giao dịch hoặc tài sản; 3) Hạn chế về tổng số hoạt động dịch vụ hoặc số lượng dịch vụ cung cấp; 4) Hạn chế về số lượng lao động; và 5) Hạn chế về hình thức thành lập doanh nghiệp.

Ngoài ra, nước thành viên không được yêu cầu nhà cung cấp dịch vụ của nước thành viên CPTPP: 1) phải thiết lập hoặc duy trì văn phòng đại diện hay bất cứ hình thức công ti nào; hay 2) yêu cầu họ phải đáp ứng yêu cầu về thường trú như là điều kiện để được cung cấp dịch vụ.

Như vậy, điều cần chú ý là: Tất cả các nội dung và cam kết của Việt Nam theo Hiệp định CPTPP đều được xây dựng dựa vào nội dung các quy định của WTO theo Quy tắc WTO++. Cam kết của Việt Nam trong CPTPP về dịch vụ pháp lí, nhìn chung vượt khung cam kết của Việt Nam với WTO về vấn đề này.

---

[20] Một "tổ chức luật sư nước ngoài" là tổ chức của các luật sư hành nghề do một hoặc nhiều luật sư hoạt công ti luật nước ngoài thành lập ở nước ngoài dưới bất kì hình thức công ti thương mại nào (kể cả hãng luật, công ti luật trách nhiệm hữu hạn, công ti luật cổ phần).

[21] Để chắc chắn hơn, dịch vụ giấy tờ pháp lí và công chứng bao gồm dịch vụ công chứng và các dịch vụ khác như quy định trong pháp luật Việt Nam nhưng không bao gồm soạn thảo hợp đồng thương mại và điều lệ doanh nghiệp. Việc soạn thảo các giấy tờ như hợp đồng thương mại và điều lệ doanh nghiệp có thể do luật sư Việt Nam trong các tổ chức luật sư nước ngoài thực hiện.

2.2.2. Cam kết của Việt Nam về dịch vụ pháp lí theo Hiệp định EVFTA

Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới; (2) Tiêu dùng ở nước ngoài; (3) Hiện diện thương mại			
CPC	MA	NT	Add
(CPC 861), không bao gồm: - Tham gia tố tụng với tư cách là luật sư bào chữa hay đại diện cho khách hàng của mình trước toà án Việt Nam; - Dịch vụ giấy tờ pháp lí và công chứng liên quan tới pháp luật Việt Nam[22].	1) Không hạn chế. 2) Không hạn chế. 3) Tổ chức luật sư nước ngoài[23] được phép thành lập hiện diện thương mại tại Việt Nam dưới các hình thức sau: - Chi nhánh của tổ chức luật sư nước ngoài; - Công ti con của tổ chức luật sư nước ngoài; - Công ti luật nước ngoài (3[24]); - Công ti hợp danh giữa tổ chức luật sư nước ngoài và công ti luật hợp danh Việt Nam. Hiện diện thương mại của tổ chức luật sư nước ngoài được phép tư vấn luật Việt Nam nếu luật sư tư vấn đã tốt nghiệp đại học luật của Việt Nam và đáp ứng được các yêu cầu áp dụng cho luật sư hành nghề tương tự của Việt Nam.	1) Không hạn chế. 2) Không hạn chế. 3) Không hạn chế.	

[22] Để làm rõ ràng nội dung cam kết, luật sư Việt Nam có trình độ chuyên môn làm việc trong các tổ chức luật sư nước ngoài được phép soạn thảo hợp đồng thương mại và điều lệ kinh doanh liên quan đến pháp luật Việt Nam.

[23] "Tổ chức luật sư nước ngoài" là tổ chức của các luật sư hành nghề do một hoặc nhiều luật sư hoặc công ti luật nước ngoài thành lập ở nước ngoài dưới bất kì hình thức công ti thương mại nào (kể cả hãng luật, công ti luật trách nhiệm hữu hạn, công ti luật cổ phần v.v..).

[24] "Công ti luật nước ngoài" là tổ chức do một hoặc nhiều tổ chức luật sư nước ngoài thành lập tại Việt Nam với mục đích hành nghề luật ở Việt Nam.
Điều cần chú ý là: Tất cả các nội dung và cam kết này đều được xây dựng dựa vào nội dung các quy định của WTO, các cam kết của Việt Nam và của EU theo các FTAs. Cam kết của Việt Nam với EU theo EVFTA này về thương mại dịch vụ pháp lí quốc tế có đi xa hơn so với cam kết của Việt Nam trong WTO, tương đương với mức cam kết cao nhất của EU trong những Hiệp định FTAs gần đây của EU.

Phân tích các cam kết trên cho thấy:

- Về các cam kết cụ thể của Việt Nam về dịch vụ pháp lí theo Hiệp định EVFTA, dịch vụ pháp lí (Mã CPC 861) nằm trong nhóm dịch vụ kinh doanh, là bộ phận của dịch vụ chuyên môn.

- Biểu cam kết cụ thể của Việt Nam được giải thích như sau:

Một là, Biểu cam kết này bao gồm các yếu tố sau: 1) Cột đầu tiên liệt kê ngành hoặc phân ngành mà Việt Nam cam kết và phạm vi tự do hoá mà các bảo lưu áp dụng; 2) Cột thứ hai mô tả các bảo lưu áp dụng theo Điều 8.4 (MA) và 8.10 (MA) đối với ngành hoặc phân ngành liệt kê trong cột thứ nhất; 3) Cột thứ ba mô tả các bảo lưu áp dụng theo Điều 8.5 (NT) và Điều 8.11 (NT) đối với ngành hoặc phân ngành liệt kê trong cột thứ nhất;

và 4) Cột thứ tư mô tả các biện pháp cụ thể tác động đến cung cấp dịch vụ qua biên giới và đầu tư trong các ngành dịch vụ không chịu điều chỉnh theo Điều 8.4 (MA), Điều 8.5 (NT), Điều 8.10 (MA) và Điều 8.11 (NT).

Hai là, các biện pháp không phù hợp với cả hai Điều 8.4 (MA) và 8.5 (NT) hoặc cả hai Điều 8.10 (MA) và 8.11 (NT) có thể được mô tả trong cột liên quan đến Điều 8.4 (MA) và Điều 8.10 (MA). Trong trường hợp đó, mô tả này sẽ được xem như điều kiện hoặc tiêu chuẩn cho Điều 8.5 (NT) và Điều 8.11 (NT).

Ba là, mặc dù có Điều 8.4 (MA), các yêu cầu không phân biệt đối xử liên quan đến các loại hình pháp lí của một doanh nghiệp không cần phải được quy định trong Biểu cam kết này nhằm mục đích duy trì hoặc thông qua bởi Việt Nam.

Bốn là, chỉ có ba phương thức cung cấp dịch vụ, không có phương thức bốn (hiện diện của thể nhân).

3. Một số vấn đề đặt ra đối với Việt Nam liên quan đến việc nghiên cứu, hoàn thiện pháp luật để thực hiện có hiệu quả các cam kết về dịch vụ pháp lí

Thứ nhất, đó là các cơ hội, thách thức và ảnh hưởng, tác động của các cam kết về dịch vụ pháp lí đối với Việt Nam. Đây là vấn đề lớn luôn được Đảng và Nhà nước quan tâm..

Thứ hai, đó là một số vấn đề cụ thể được đặt ra liên quan đến việc nghiên cứu, hoàn thiện pháp luật để thực hiện có hiệu quả các cam kết về dịch vụ pháp lí.

Các phần trên đã nêu, phương pháp xây dựng và thực hiện các dịch vụ pháp lí quốc tế của LHQ, WTO hoặc các quy định trong các ĐƯQT liên quan đều theo "dòng phi truyền thống", nên vấn đề đầu tiên thường được đặt ra là phải kiên quyết đổi mới tư duy kinh tế và tư duy pháp lí để nâng cao các kĩ năng, nghiệp vụ liên quan đến vấn đề pháp luật KTQT. Việc nghiên cứu, hoàn thiện pháp luật để thực hiện có hiệu quả các cam kết về dịch vụ pháp lí cũng do vậy mà cần tính toán tiếp cho tốt hơn.

Vấn đề thứ hai là phải hiểu, nắm vững và vận dụng tốt cách xử lí vấn đề xung đột quy phạm ĐƯQT trong pháp luật và thực tiễn về KTQT, thương mại quốc tế. Đây là vấn đề rất thường gặp trong quá trình thực hiện các cam kết quốc tế khác nhau ở các nước nói chung và Việt Nam nói riêng. Tuy vậy, đến nay ở nước ta chưa có các công trình nghiên cứu bài bản, có hệ thống về vấn đề này.

Vấn đề thứ ba là cần hoàn thiện, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực pháp luật, đẩy mạnh việc đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ cán bộ pháp luật quốc tế, pháp luật KTQT thương mại quốc tế nòng cốt phục vụ hộ. nhập KTQT. Công việc này chúng ta tiến hành hơn 20 năm qua, ngay sau khi Quốc hội phê chuẩn Hiệp định thương mại song phương Việt Nam – Hoa Kỳ nhưng đến nay kết quả vẫn còn rất khiêm tốn.

Vấn đề thứ tư là cần cân nhắc lựa chọn chiến lược, chiến thuật phù hợp để giảm thiểu và tránh những xung đột KTQT, tranh chấp thương mại quốc tế có thể phát sinh với các nước đối tác khác.

Thứ ba, vấn đề hoàn thiện pháp luật để thực hiện có hiệu quả các cam kết quốc tế, mà đặc biệt là các Hiệp định FTAs.

Về vấn đề này, ngày 24/5/2005, Bộ Chính trị đã ra Nghị quyết số 48-NQ/TW về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020, sau đó là Nghị quyết số 49-NQ/TW về Chiến lược cải cách tư

pháp đến năm 2020, trong đó có đề cập vấn đề này. Ngày 29/7/2020, Bộ Chính trị đã có Kết luận số 83-KL/TW về tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 48-NQ/TW và Kết luận số 84-KL/TW về tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 49-NQ/TW nêu trên.

Ngày 11/12/2020, Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 43/CT-TTg về nâng cao chất lượng công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và tăng cường hiệu quả thi hành pháp luật. Ngày 18/02/2021, Bộ trưởng Bộ Tư pháp đã có Quyết định số 233/QĐ-BTP ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Chỉ thị số 43/CT-TTg nêu trên của Thủ tướng Chính phủ. Riêng về tăng cường nguồn lực cho công tác xây dựng và thi hành pháp luật, Kế hoạch đó tập trung vào: 1) Thực hiện bố trí, điều động, luân chuyển công chức có năng lực làm công tác pháp luật thuộc Bộ Tư pháp theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại, đáp ứng yêu cầu công việc đặt ra. 2) Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, kĩ năng, nghiệp vụ cho đội ngũ làm công tác xây dựng pháp luật và theo dõi thi hành pháp luật, pháp chế theo hướng chuyên nghiệp và hiện đại. 3) Ưu tiên, tăng cường nguồn tài chính đầu tư cho công tác xây dựng, hoàn thiện pháp luật và thi hành pháp luật; nghiên cứu, đề xuất với Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới quy định về lập dự toán, quản lí, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật. 4) Khai thác, ứng dụng tối đa thành tựu của khoa học, kĩ thuật, nhất là ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác xây dựng và thi hành pháp luật, trong đó chú ý: nâng cấp trang thông tin điện tử về xây dựng pháp luật và theo dõi thi hành pháp luật trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp; nâng cấp trang thông tin lấy ý kiến, tổ chức thẩm định đề nghị xây dựng và dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật trên cổng thông tin điện tử của cơ quan chủ trì xây dựng dự thảo văn bản; xây dựng phần mềm thu thập thông tin thi hành pháp luật kết nối với hệ thống thông tin báo cáo quốc gia; xây dựng phần mềm đánh giá tình hình thi hành pháp luật. Tất cả các quy định này cần quán triệt thực hiện đầy đủ để tận dụng được các cơ hội và vượt qua các thách thức trong quá trình hội nhập quốc tế của nước ta./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Phước Hiệp (2007), *Việt Nam hội nhập với WTO và những luật chơi thương mại toàn cầu,* Nxb. Tư pháp, Hà Nội.
2. *Central Product Classification (CPC) Version 1.0*, Statistical Papers Series M, No. 77, Ver.1.0 (United Nations publication, Sales No. E.98.XVII.5), NY. 1998.
3. *Central Product Classification (CPC) Version 2.1*, Statistical Papers Series M, No. 77, Ver.2.1 (United Nations, NY.2015; https://unstats.un.org/unsd/classifications/unsdclassifications/cpcv21.pdf
4. Uỷ ban Quốc gia về Hợp tác kinh tế quốc tế (2006), *Các văn kiện gia nhập Tổ chức thương mại thế giới của Việt Nam,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
5. Bộ Công thương-Dự án MUTRAP III (2009), *Cam kết về dịch vụ khi gia nhập WTO: Bình luận của người trong cuộc,* Hà Nội.
6. Trường Đại học Kinh doanh và công nghệ Hà Nội (2021), *Giáo trình Luật kinh tế quốc tế của WTO,* (Hoàng Phước Hiệp, chủ biên), Hà Nội.